

Số: /2024/TT-NHNN

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

**DỰ THẢO**

**THÔNG TƯ**

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư quy định các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tài chính vi mô**

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2022/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư quy định các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tài chính vi mô.

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 33/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về các tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của tổ chức tài chính vi mô**

1. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 6 như sau:

“b) Số dư tài khoản thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước.”

2. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 6 như sau:

“a) Tiền gửi tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trừ tiền gửi tại tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt theo quy định tại khoản 9 Điều 174 Luật các Tổ chức tín dụng;”

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 7 như sau:

“3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày ban hành hoặc sửa đổi, bổ sung quy định nội bộ về quản lý thanh khoản hoặc văn bản sửa đổi, bổ sung quy định nội bộ về quản lý thanh khoản, tổ chức tài chính vi mô phải gửi trực tiếp hoặc bằng đường bưu điện quy định nội bộ về quản lý thanh khoản hoặc văn bản sửa đổi, bổ sung quy định nội bộ nêu trên cho Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.”

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 8 như sau:

“2. Tỷ lệ về khả năng chi trả được xác định bằng công thức sau đây:

$$A = \frac{B}{C} \times 100 (\%)$$

Trong đó:

A: là tỷ lệ về khả năng chi trả.

B: tiền mặt, số dư tài khoản thanh toán mở tại Ngân hàng Nhà nước; tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (nếu có).

C: tổng số dư tiền gửi tự nguyện.”.

5. Bổ sung khoản 4 Điều 8 như sau:

“4. Tổ chức tài chính vi mô có nguy cơ mất khả năng chi trả khi bị rút tiền hàng loạt dẫn đến tỷ lệ khả năng chi trả quy định tại khoản 1 và 2 Điều này từ 15% trở xuống trong thời gian 15 ngày liên tục”.

6. Bổ sung khoản 5 Điều 8 như sau:

“5. Tổ chức tài chính vi mô mất khả năng chi trả khi bị rút tiền hàng loạt dẫn đến vi phạm tỷ lệ khả năng chi trả quy định tại khoản 1 và 2 Điều này trong thời gian 30 ngày liên tục”.

7. Bổ sung khoản 6 Điều 8 như sau:

“6. Khi có nguy cơ mất khả năng chi trả hoặc mất khả năng chi trả, tổ chức tài chính vi mô phải kịp thời báo cáo Ngân hàng Nhà nước về thực trạng, nguyên nhân, các biện pháp đã áp dụng, các biện pháp dự kiến áp dụng để khắc phục và các đề xuất, kiến nghị với Ngân hàng Nhà nước”.

8. Sửa đổi, bổ sung Điều 11 như sau:

**“Điều 11. Trách nhiệm của Cơ quan thanh tra, giám sát ngân hàng**

1. Chủ trì, phối hợp với các Vụ, Cục có liên quan trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xem xét, yêu cầu tổ chức tài chính vi mô thực hiện các tỷ lệ cụ thể theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư này.

2. Thanh tra, giám sát và xử lý hành vi vi phạm của tổ chức tài chính vi mô trong việc thực hiện các tỷ lệ bảo đảm an toàn quy định tại Thông tư này.

3. Tiếp nhận quy định nội bộ, văn bản sửa đổi, bổ sung quy định nội bộ của tổ chức tài chính vi mô theo quy định tại Thông tư này”.

9. Thay thế Phụ lục số 01, Phụ lục số 02 bằng Phụ lục số 01, 02 kèm theo Thông tư này.

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tài chính vi mô, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc tổ chức tài chính vi mô và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này.

### **Điều 3. Điều khoản thi hành**

Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 07 năm 2024.

#### ***Nơi nhận:***

- Như Điều 2;
- Ban lãnh đạo NHNN;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp (để kiểm tra);
- Công báo;
- Lưu: VP, PC, TTGSNH3 (03 bản).

**THÔNG ĐỌC**

## PHỤ LỤC SỐ 01

## CÁCH XÁC ĐỊNH TỶ LỆ AN TOÀN VỐN

## A. Vốn tự có để tính các tỷ lệ bảo đảm an toàn của tổ chức tài chính vi mô (TCTCVM) tại thời điểm 31/12/2015:

## 1. Vốn cấp 1:

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Khoản mục	Số tiền
a- Vốn điều lệ (vốn đã được cấp, vốn đã góp)	40
b- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	2
c- Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ	1
d- Lợi nhuận không chia	2
đ- Vốn của các tổ chức, cá nhân tài trợ không hoàn lại cho tổ chức tài chính vi mô	10
<b>Tổng cộng</b>	<b>55</b>

## 2. Vốn cấp 2:

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Khoản mục	Số tiền	Số tiền được tính vào vốn cấp 2
a- Giá trị chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản cố định theo quy định của pháp luật	0,2	0,1 <sup>(1)</sup>
b- Quỹ dự phòng tài chính	2	2
c- Dự phòng chung	1	1
d- Các khoản nợ đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm d khoản 3 Điều 5 Thông tư này	30	27,5 <sup>(2)</sup>
<b>Tổng cộng</b>		<b>30,6</b>

## Ghi chú:

(1) Giá trị chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản cố định theo quy định của pháp luật được tính vào Vốn cấp 2 như sau:  $0,2 \times 50\% = 0,1$  (tỷ đồng).

(2) Tổng giá trị các khoản nợ quy định tại điểm d khoản 3 Điều 5 Thông tư này được tính vào Vốn cấp 2 là 27,5 (tỷ đồng), bằng 50% giá trị Vốn cấp 1 đáp ứng quy định tại điểm b khoản 4 Điều 5 Thông tư này.

3. Khoản phải trừ khỏi vốn tự có:

- Giá trị chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản cố định theo quy định của pháp luật: 0 (tỷ đồng).

- Lỗi lũy kế: 0 (tỷ đồng).

Ghi chú: Lỗi lũy kế được xác định tại thời điểm tính tỷ lệ an toàn vốn.

$$\begin{aligned} \text{Vốn tự có} &= \text{Vốn cấp 1} + \text{Vốn cấp 2} - \text{Khoản phải trừ khỏi vốn tự có} \\ &= 55 + 30,6 - 0 = 85,6 \text{ (tỷ đồng)} \end{aligned}$$

## B. Tổng tài sản “Có” rủi ro

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Khoản mục	Giá trị sổ sách	Hệ số rủi ro	Giá trị tài sản “Có” rủi ro
<b>1- Nhóm tài sản “Có” có hệ số rủi ro 0%</b>			
a- Tiền mặt	20	0%	0
b- Số dư tài khoản thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	3	0%	0
c- Dư nợ cho vay có bảo đảm toàn bộ bằng tiền gửi (tiền gửi tự nguyện, tiết kiệm bắt buộc) tại chính tổ chức tài chính vi mô			
d- Dư nợ cho vay được bảo đảm toàn bộ bằng giấy tờ có giá do Chính phủ phát hành	5	0%	0
đ- Dư nợ ủy thác cho vay, dư nợ cho vay bằng vốn tài trợ theo quy định về ủy thác và nhận ủy thác của tổ chức tín dụng khác, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	30	0%	0
<b>2- Nhóm tài sản “Có” có hệ số rủi ro 20%</b>			
a- Tiền gửi tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trừ tiền gửi tại tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt theo quy định tại khoản 9 Điều 174 Luật các Tổ chức tín dụng;	20	20%	4

b- Dự nợ cho vay được bảo đảm toàn bộ bằng tiền gửi tại tổ chức tín dụng khác, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam	5	20%	1
c- Dự nợ cho vay được bảo đảm toàn bộ bằng giấy tờ có giá do tổ chức tài chính nhà nước, tổ chức tín dụng khác, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam phát hành	5	20%	1
<b>3- Nhóm tài sản “Có” có hệ số rủi ro 50%</b>			
a- Dự nợ cho vay được bảo đảm bằng nhà ở, quyền sử dụng đất, nhà ở gắn với quyền sử dụng đất của bên vay tại tổ chức tài chính vi mô	50	50%	25
b- Dự nợ cho vay được bảo lãnh của nhóm khách hàng tiết kiệm và vay vốn tại chính tổ chức tài chính vi mô	40	50%	20
<b>4- Nhóm tài sản “Có” có hệ số rủi ro 100%</b>			
a- Dự nợ cho vay đối với khách hàng, không bao gồm dự nợ cho vay quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 6 Thông tư này.	200	100%	200
b- Toàn bộ tài sản “Có” khác, không bao gồm các tài sản “Có” quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 và điểm a khoản 4 Điều 6 Thông tư này.	50	100%	50
<b>Tổng cộng</b>			<b>301</b>

**C. Tỷ lệ an toàn vốn = (Vốn tự có/ Tổng tài sản “Có” rủi ro) x 100**  
**= (85,6/301) x 100 = 28,43(%)**

**Phụ lục 02****CÁCH XÁC ĐỊNH TỶ LỆ VỀ KHẢ NĂNG CHI TRẢ**

1. Tại thời điểm 31/12/2015, tình hình tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, ngân hàng thương mại và tổng số dư tiền gửi tự nguyện của tổ chức tài chính vi mô như sau:

Đơn vị tính: Tỷ đồng

<b>Khoản mục</b>	<b>Giá trị sổ sách</b>
<b>I. Tử số (A)</b>	<b>8,1</b>
1. Tiền mặt	2
2. Số dư tài khoản thanh toán mở tại Ngân hàng Nhà nước	0,1
3. Tiền gửi tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	6
<b>II. Mẫu số (B)</b>	<b>30</b>
Tổng số dư tiền gửi tự nguyện	30

2. Tỷ lệ về khả năng chi trả (C):

$$C = (A/B) \times 100$$

$$= (8,1/30) \times 100 = 27 (\%)$$